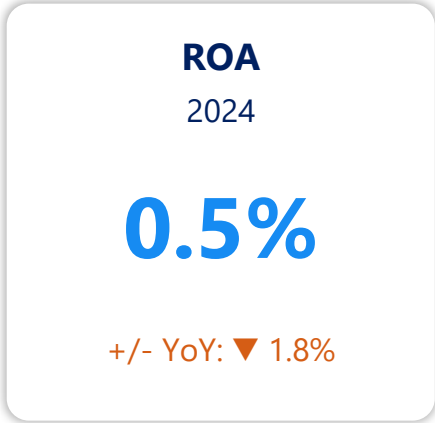
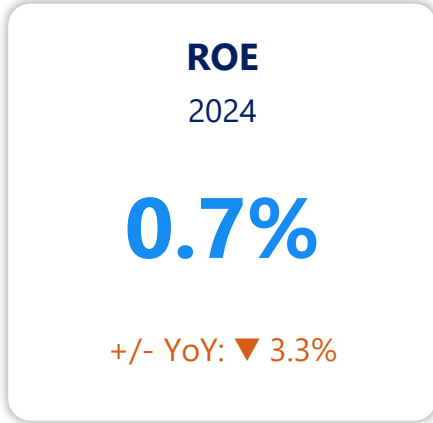
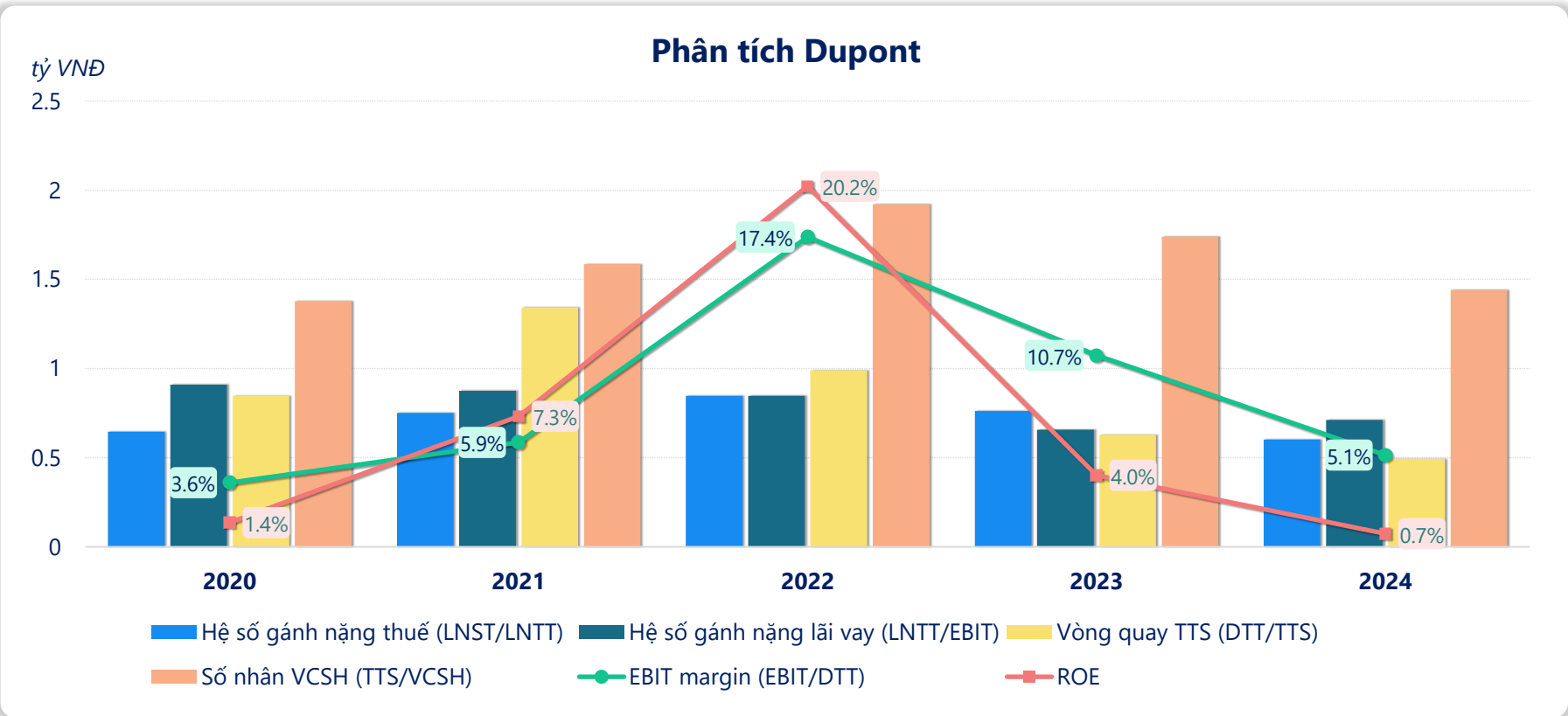
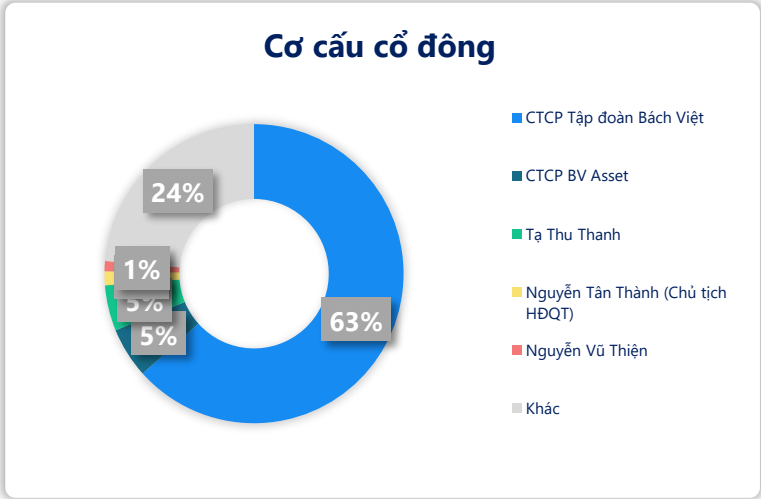


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

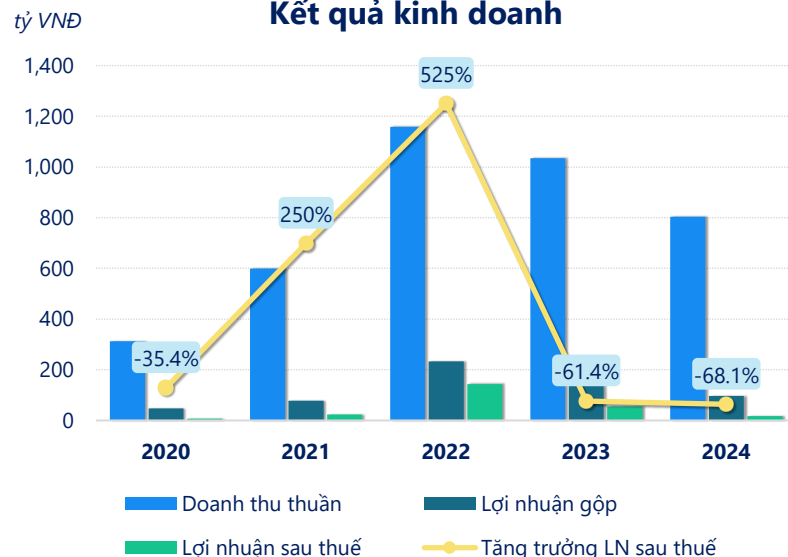
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		9,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		8,700 - 14,308
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		762
Số lượng CPLH (CP)		82,788,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,265
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.77)
EPS		82
P/E		112.5

	YTD	1T	3T	6T
BVL		-6.1%	-12.4%	-10.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP BV Land (UPCOM: BVL)

Kết quả kinh doanh

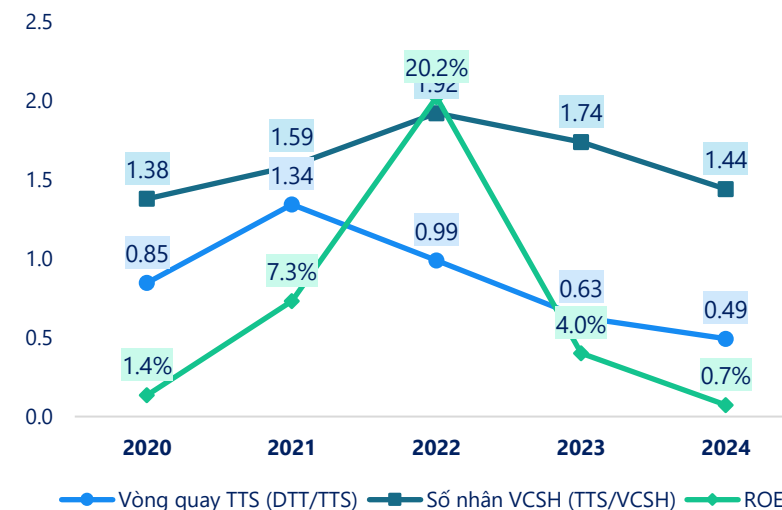


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.15%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.60**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.71**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

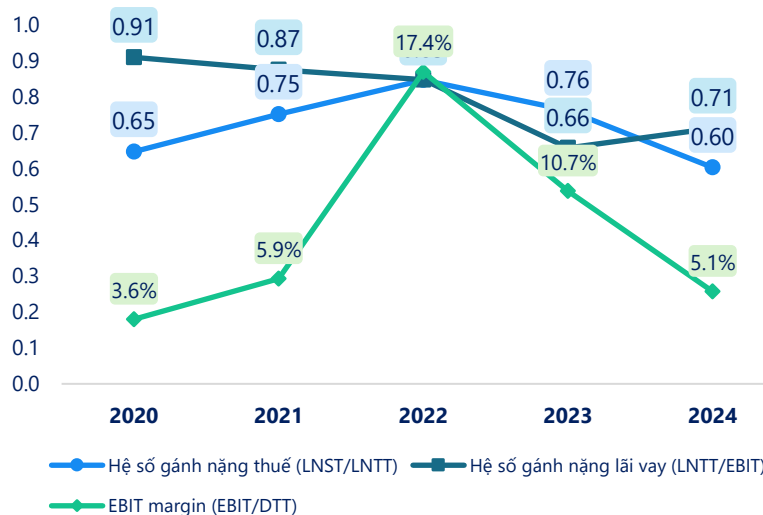
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **BVL** ghi nhận doanh thu thuần **803.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **17.73** tỷ đồng, lần lượt **giảm 22.4%** và **giảm 68.1%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.74%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



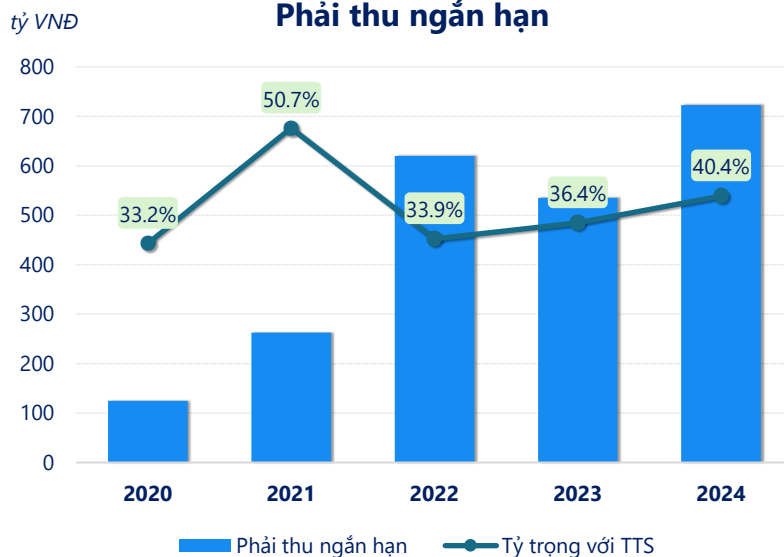
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.49**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.44** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP BV Land (UPCOM: BVL)

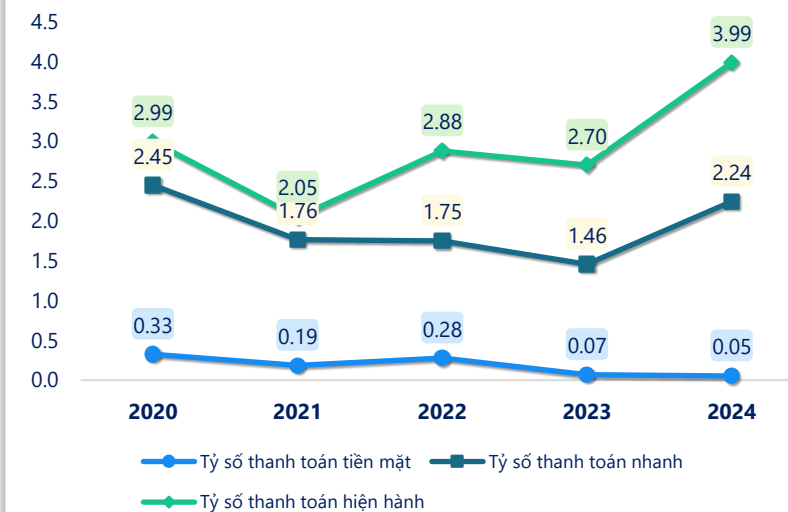
Phải thu ngắn hạn



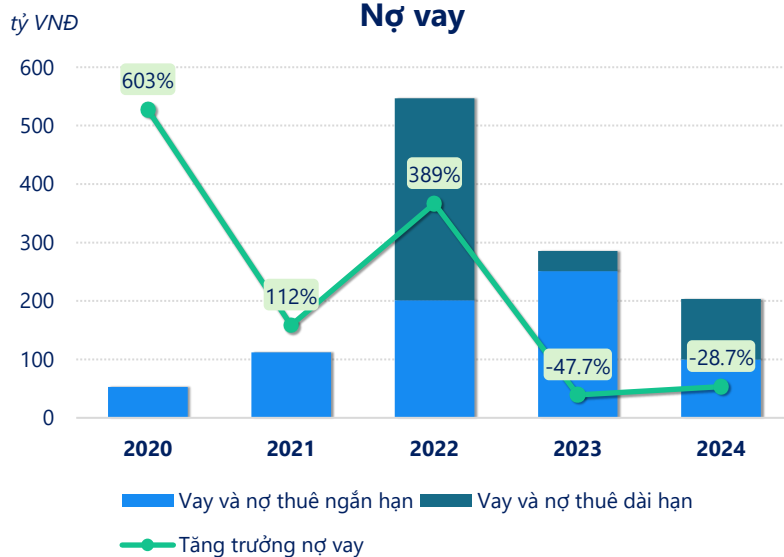
Hàng tồn kho



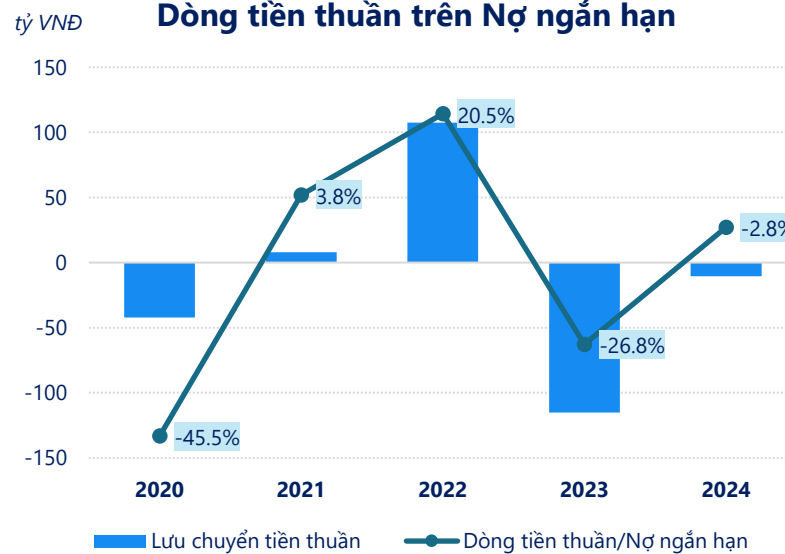
Chỉ số thanh khoản



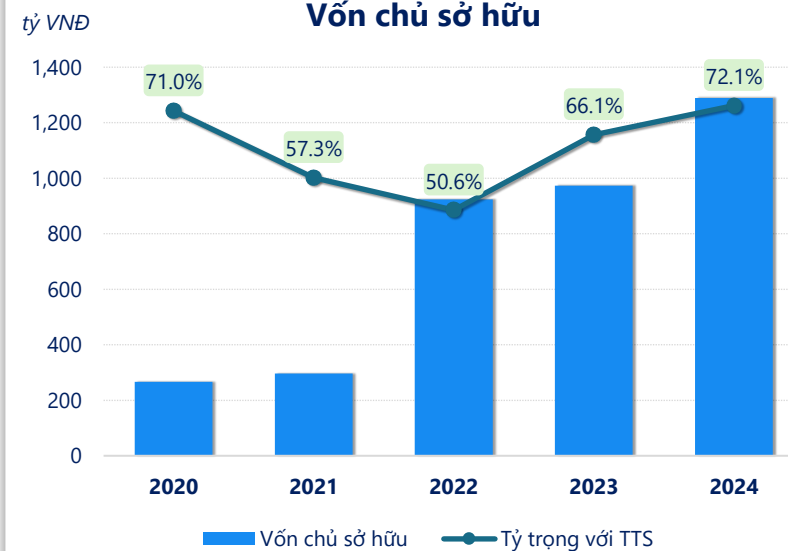
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,786	1,471	21.4%
Tài sản ngắn hạn	1,482	1,164	27.4%
Tiền và tương đương tiền	26.9	30.2	-10.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.7	26.1	75.0%
Phải thu ngắn hạn	718	535	34.1%
Hàng tồn kho	646	536	20.5%
Tài sản ngắn hạn khác	46.1	36.4	26.5%
Tài sản dài hạn	304	308	-1.2%
Phải thu dài hạn	7.30	1.56	369%
Tài sản cố định	25.7	28.6	-10.1%
Bất động sản đầu tư	229	232	-1.4%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	11.6	11.1	4.2%
Tài sản dài hạn khác	1.93	0.95	103%
Lợi thế thương mại	28.3	33.1	-14.5%
Nợ phải trả	496	499	-0.5%
Nợ ngắn hạn	332	431	-23.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	102	251	-59.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.5	25.4	138%
Nợ dài hạn	164	67.8	143%
Vay và nợ thuê dài hạn	102	34.6	195%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,290	973	32.6%
Vốn chủ sở hữu	1,290	973	32.6%
Vốn điều lệ	828	573	44.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	312	600	1,158	1,035	804
Giá vốn hàng bán	265	522	925	857	707
Lợi nhuận gộp	46.9	77.8	233	178	96.2
Doanh thu HĐTC	3.57	9.81	11.7	18.3	19.4
Chi phí TC	3.41	9.83	34.3	42.4	13.8
Chi phí lãi vay	1.02	4.41	30.9	38.1	11.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.58	0.51
Chi phí bán hàng	25.7	26.7	48.6	51.5	36.8
Chi phí QLDN	15.4	21.9	44.9	35.9	42.1
LN thuần từ HĐKD	5.90	29.3	117	66.6	23.4
Lợi nhuận khác	4.30	1.44	53.3	6.36	6.08
LN trước thuế	10.2	30.7	170	73.0	29.4
Lợi nhuận sau thuế	6.59	23.0	144	55.6	17.7
LNST của CĐ cty mẹ	3.63	20.6	123	38.0	8.31

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.5	-86.4	179	190	253
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-108	25.6	-72.8	-39.9	-359
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	45.4	68.6	1.43	-265	95.5
Tiền đầu kỳ	72.4	30.2	38.1	145	30.2
Lưu chuyển tiền thuần	-42.2	7.88	107	-115	-10.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	30.2	38.1	145	30.2	19.8